

## PHẨM 1: PHẬT QUỐC

Phẩm này đặt tên gồm có hai nghĩa:

1. Trưởng giả cúng dường bảo cái, Như Lai hiển thị cõi nước, từ thần thông mà đặt tên, nên gọi là phẩm Phật Quốc.

2. Bảo Tích hỏi về hạnh tịnh độ, Như Lai đáp về nhân quả của cõi Phật, từ pháp được thuyết mà đặt tên, nên dùng đặt tên phẩm.

Hỏi: Phẩm đầu các kinh khác đều ghi là phẩm Tựa, kinh này lập chương vì sao đề là Phật quốc?

Đáp: Phẩm đầu các kinh khác, chỉ đơn thuần nói về nghĩa tựa, đều có phần chánh thuyết thì chánh thuyết ngắn mà tựa thì dài, nên gọi là tựa. Còn phẩm này không thuần là tựa, vả lại tựa ngắn chánh thuyết thì dài, cho nên đặt tên Phật quốc.

Hỏi: Chánh thuyết gồm nhiều môn, vì sao đầu tiên lại nói về cõi Phật?

Đáp: Thích ứng giáo hóa gọi là nghi (nên, thích nghi), không hợp thì đặt câu hỏi. Nhưng làm thanh tịnh cõi Phật và thành tựu chúng sinh là hạnh cốt yếu của Bồ-tát. Kinh này nói về pháp môn của bậc Đại sĩ, cho nên hội đầu tiên luận về tịnh độ, hội thứ hai trở đi là nói về thành tựu chúng sinh. Vì thế lập chương phẩm, đầu tiên đề Phật quốc. Vả lại văn kinh sau có ghi: “Muốn được tịnh độ, nên tịnh tự tâm.” Tâm là chủ của vạn hạnh, cho nên phẩm Phật Quốc đặt ở đầu các phẩm.

Như thị, nếu đối với một bộ kinh thì có đầy đủ hai tựa, đó là chứng tín tựa và phát khởi tựa. Lập như thị... sáu việc, để chứng minh rằng việc truyền kinh là có thể tin, nên gọi là tựa chứng tín, hợp các bảo cái làm một bảo cái, hiển hiện quốc độ, phát khởi chánh tông, gọi là tựa phát khởi. Chứng tín thì lợi ích cho đời vị lai, phát khởi thì lợi ích cho chúng hiện tại, giáo hóa hai thời, cho nên cùng nói hai tựa.

Hỏi: Vì nhân duyên gì mà có sáu việc?

Đáp: Lúc Phật sắp Niết-bàn, ngài A-nan thưa bốn câu hỏi:

1. Sau khi Phật diệt độ, nên nương vào đâu để hành đạo: Câu hỏi này thuộc về chánh giải.

2. Sau khi Như Lai lìa bỏ thế gian, thì tôn ai làm thầy: Câu hỏi này thuộc về chánh hạnh.

3. Người ác khẩu làm sao cùng ở chung, câu hỏi này nói về duyên phương ngại đến giải hạnh.

4. Mở đầu các kinh Phật nên đặt những lời gì? Câu hỏi này là nói về giáo của hạnh giải.

Đức Phật đáp rằng: “Nên quán niệm xứ, phá trừ phiền não, y theo đây mà hành đạo, y theo giới luật có thể lấy đó làm thầy, người ác khẩu nên im lặng lánh xa, tâm tự điều phục, đầu các kinh nên đề “Như thị ngã văn” (đúng thật như thế, chính tôi được nghe) cho đến “dữ đại chúng câu” (cùng với đại chúng tập hội).”

Đây là lời di giáo đáp thị giả đã hỏi, cho nên có sáu việc. Sáu việc là như thị, ngã văn, nhất thời, giáo chủ, trụ xứ, chúng đồng văn.

Hỏi: Vì sao đầu các kinh lại phải đề là như thị (đúng thật như thế)?

Đáp: Phật pháp như biển lớn, trong đó tín là năng nhập, trí là năng độ. Vì có tín cho nên nói “việc này đúng thật như thế”, nếu không tin thì nói “việc này không đúng thật như thế”. Cho nên biết “như thị” là tín vậy.

Hỏi: Như thị là gọi theo tín thể hay căn cứ theo tín tướng?

Đáp: Tín thể tức nội tâm, lời nói “như thị” phát ra bên ngoài, là biểu hiện cho nội tâm thành tín, cho nên biết “như thị” là tín tướng.

Hỏi: Như thị là gọi theo tín chung hay là chủ của tín riêng?

Đáp: Nếu tin Phật pháp là chánh, thì không tin ngoại đạo, đó là tín chung. Nhưng kinh Phật có Đại thừa, Tiểu thừa quyền giáo thật giáo, thì tín là tín của tín đại, chẳng phải tín của tiểu tín, đây gọi là tín riêng, vậy gồm đủ cả chung và riêng.

Hỏi: Như thị là gọi theo năng tín hay là nói về sở tín?

Đáp: Có đủ năng sở. Nếu có người tin thì nói rằng: “Việc này đúng thật như thế”, việc này là thuộc sở tín, như thị thì gọi là năng tín. Nếu theo nghĩa sở tín thì nói “chính tôi được nghe, đúng thật như thế”, nếu theo nghĩa năng tín thì phải nói: “Đúng thật như thế, chính tôi được nghe”. Cho nên người kết tập pháp tạng, đầu kinh nêu ra hai việc.

Hỏi: Như thị gọi là tín, là nói tín tâm của A-nan hay là nói tín tâm của người khác?

Đáp: Nói chung thì tất cả chúng sinh, nếu có tín tâm thì đều vào được Phật pháp cho nên luận Trí Độ ghi: “Như người có đủ hai tay vào đến núi báu, thì tùy ý nhặt của báu, nếu không có tay thì không được vật gì. Người có lòng tin vào núi báu Phật pháp, thì được đạo quả, nếu không có lòng tin, tuy có hiểu văn nghĩa, nhưng cũng không được gì.”

Ngã văn (chính tôi được nghe) là nêu lên việc A-nan, chính mình đã trực tiếp nghe được âm thanh lời nói từ kim khẩu của Đức Phật mà không có sự truyền nghe lầm lẫn.

Hỏi: A-nan sinh vào đêm Đức Phật thành đạo, năm hai mươi lăm

tuổi mới hầu hạ Đức Phật thì trong năm mươi năm thuyết pháp A-nan chỉ nghe được một nửa, vậy vì sao một đời giáo pháp của Đức Phật đều ghi là ngã văn?

Đáp: Luận Trí Độ giải thích ngài A-nan lên tòa cao, đáp lời ngài Ca-diếp rằng: “Lúc Đức Phật mới thuyết pháp, khi ấy tôi chưa được nghe thấy, như thế lại triển chuyển nghe cho đến Ba-la-nại.” Triển chuyển nghe, kinh Báo Ân ghi: “A-nan cầu xin Phật bốn điều nguyện:

1. Không thọ nhận y cũ của Như Lai.
2. Không nhận lời thỉnh riêng.
3. Ra vào chỗ Như Lai bất cứ lúc nào.
4. Xin được Phật thuyết lại những kinh chưa được nghe.” Vì thế

các kinh đều ghi là “chính tôi được nghe”.

Hỏi: Ngài A-nan có lực gì mà có thể truyền lại lời Phật dạy?

Đáp: Thích Đạo An nói: “Mười hai thể loại kinh, A-nan đã đạt được sở truyền Phật ý Tam-muội.” Kinh Kim cang Tam-muội ghi: “A-nan đạt được tánh giác Tam-muội, nên có thể truyền tụng các kinh.”

Hỏi: Vì sao ngài A-nan tự xưng là chính tôi được nghe?

Đáp:

1. Muốn dứt trừ tâm cạnh tranh .
2. Khiến chúng sinh phát lòng tin nhận, ngài A-nan là hạng Tiểu thừa trong tam thừa, chỉ đắc quả thấp nhất trong bốn quả. Nếu chẳng nói là nghe (văn) thì chúng sinh chẳng tin, tranh cãi lại nổi lên.

Hỏi: Có bao nhiêu A-nan?

Đáp: Kinh Tập Pháp Tạng ghi: “Gồm có ba A-nan:

1. A-nan, Hán dịch là hoan hỷ, chuyên giữ gìn tạng Thanh văn.
2. A-nan-bạt-đà, Hán dịch là Hoan Hỷ Hiền, giữ gìn tạng Duyên giác.
3. A-nan-già-la, Hán dịch là Hoan Hỷ Hải, giữ gìn tạng Bồ-tát.

Cát Tạng tôi cho rằng đó chỉ là một người, tùy theo đức hạnh mà có tên, phương tiện thị hiện ba người. Cho nên Pháp Hoa ghi: “Ta và A-nan đồng thời phát tâm ở trước Đức Phật Không Vương.” Cho nên biết là đại quyền nghi, tùy theo chúng sinh thấy khác nhau.

Hỏi: Nghe chính là từ tai, vì sao gọi là “chính ta nghe”?

Đáp: Kinh Niết-bàn ghi: “A-nan nghe pháp giống như sang nước qua một bình khác. Gồm ba nghĩa:

1. Không ngăn che, nghĩa là không có tâm tán loạn.
2. Không rỉ chảy nghĩa là không quên sót.
3. Không hôi thối, nghĩa là không có tâm điên đảo.

Vì có ba đức tự tại nên gọi là tôi (ngã). Hơn nữa A-nan nghe pháp từ miệng Đức Phật, chân thật sinh ba tuệ, thì tự tại xưng là tôi (ngã).

Hỏi: Phật pháp thì vô ngã vì sao lại tự xưng là ngã?

Đáp: Nói ngã thì có ba trường hợp:

1. Do tâm tà kiến mà xưng là ngã như phàm phu và ngoại đạo.
2. Do tâm cống cao mà xưng là ngã, như những người có học.
3. Do danh tự mà xưng là ngã, như các bậc A-la-hán.

Ngài A-nan đã rõ biết thật tướng chẳng phải ngã chẳng phải vô ngã, tùy thuận thế tục nên gọi đó là ngã, tức vô ngã mà ngã, chẳng nghe mà nghe (bất văn nhi văn) cho nên gọi là ngã văn (chính tôi được nghe).

Một thời, như thị là pháp được nghe, ngã văn thì người truyền pháp, một thời trở xuống là chứng minh việc truyền pháp có thể tin. Luận Trí Độ ghi: “Thuyết đúng thời mới làm cho người nghe sinh lòng tin, thuyết không đúng thời thì người nghe không thể tin”, cho nên cần phải nói đến thời gian.

Hỏi: Vậy chỉ nên nói thời mà thôi, vì sao lại thêm một?

Đáp: Một tức là một bộ kinh, là thời gian thuyết một bộ kinh, cho nên gọi là một thời. Vả lại đó là thời gian mà tâm hành của chúng sinh có thể định được, nên gọi là một thời. Lại căn cơ và giáo pháp phù hợp, không có thời gian sai khác nên gọi là một thời. Đó là chia riêng hai chữ để giải thích, nếu hợp chung thì nhân nơi thời là một. Như nói một ngày một năm... đâu thể lia thời mà riêng có một.

Phật tại, là nói về bậc chủ thuyết giáo. Phật pháp có năm chủ thuyết giáo: Phật tự thuyết, đệ tử thuyết, chư Thiên thuyết, tiên nhân thuyết và hóa nhân thuyết. Kinh này do ngài Tịnh Danh thuyết mà không đề là Tịnh Danh, chẳng phải Đức Phật thuyết mà đề là Phật, bởi vì nếu đề Tịnh Danh thì chẳng thành kinh. Nay muốn thành kinh, cho nên phải đề Phật. Hơn nữa nêu Phật là muốn nói rõ A-nan, chính mình nghe từ Đức Phật thuyết, mà chẳng phải nghe từ ngoại đạo hay thiên ma thuyết, cho nên nêu Phật. Phật, âm Phạm là Phật-đà, Hán dịch là Giác Giả (người giác ngộ) gồm ba nghĩa là:

1. Tự mình giác ngộ, khác với phàm phu.
2. Dạy cho người khác giác ngộ, khác với đạo Tiểu thừa.
3. Giác ngộ cùng tột, khác với Bồ-tát.

Thiên Trúc gọi Phật là Trống trời, vì nếu có giặc đến, thì trống trời vang lên, khi giặc đi thì trống trời cũng vang lên. Khi trống trời vang thì chư Thiên, tâm thần mạnh mẽ, khi trống trời vang thì Tu-la khiếp

sợ. Chư Phật cũng như thế, nếu phiền não đến với chúng sinh thì Phật thuyết pháp khiến cho phiền não chẳng đến, hoặc nghiệp khổ lụy sắp diệt, thì Phật thuyết pháp khiến cho hoặc nghiệp tiêu diệt. Khi Phật thuyết pháp thì tâm của đệ tử đồng mãnh, khi Đức Phật thuyết pháp thì ác ma kinh sợ. Vì thế gọi Phật là Trống trời.

Nói “tại” tức là trụ. Nhưng trụ có hai nghĩa là nội trụ và ngoại trụ.

Nội trụ lại có bốn:

1. Thiên trụ, tức là trụ ở bố thí, trì giới.
2. Phạm trụ tức là trụ ở tứ vô lượng tâm.
3. Thánh trụ tức trụ ở Tam-muội không, vô tướng vô tác.
4. Phật trụ, tức trụ ở thật tướng các pháp.

- Ngoại trụ cũng có bốn:

1. Hóa xứ trụ như Đức Thích-ca Mâu-ni trụ ở cõi Ta-bà.
2. Dị tục trụ, ba đời chư Phật không trụ ở nhà của thế tục, mà đều trụ ở Già-lam.

3. Vị xả thọ phần trụ, tức thọ mạng của Phật vô cùng, nhưng vì ma vương cầu khẩn, mà xả bỏ thọ mạng vô lượng, chỉ giữ thọ mạng tám mươi năm.

4. Oai nghi trụ, nghĩa là đi đứng nằm ngồi đều gọi là trụ.

Nay bên trong thì trụ thật tướng, ngoài thì ở Am viên, đó là trụ mà vô trụ, vô trụ mà trụ. Cho nên gọi là trụ. Vườn cây Am-la ở Tỳ-da-ly, đó là nói về trụ xứ. Nếu tuyên thuyết mà không có xứ sở thì chúng sinh không tin nhận, cho nên kể đến phải đề cập trụ xứ. Trụ xứ có hai:

1. Trụ xứ chung, đó là thành Tỳ-da-ly.
2. Trụ xứ riêng, đó là vườn cây Am-la, đó cũng là động tịnh cùng nêu, đạo tục gồm thuyết.

Nhưng bậc Chí nhân thì hình không có phương sở nhất định đâu có nơi nào thích hợp, chỉ vì muốn khiến cho chúng sinh khởi lòng tin, cho nên mới tùy thuận mà ghi như thế. Tỳ-da-ly, Tỳ nghĩa là gạo ngon, nghĩa là sản xuất được nhiều lương thực. Da-ly phiên là Bác nghiêm, tức bằng phẳng, rộng lớn sạch sẽ trang nghiêm. Đây chỉ là một nước nhỏ của Thiên Trúc, nên nước tức là thành, nước lớn thì thành và nước có tên gọi khác nhau. Tỳ-da-ly tức là một nước nhỏ. Cát Tạng tôi xét theo Thiên Kiến Tỳ-bà-sa, khi xưa phu nhân của vua nước Ba-la-nại mang thai, sau đó bỗng sinh ra một mảnh thịt hình dáng giống như lá dâm bụt, phu nhân bèn bỏ vào một cái bồn rồi thả trôi theo dòng sông, bên bờ sông có một đạo sĩ, nương nhờ với một người chẵn trâu, thấy bồn này bèn vớt lên và mang về nhà. Nửa tháng sau, một mảnh thịt ấy

bổng nhiên thành hai mảnh, lại trải qua thêm nửa tháng, mỗi mảnh thịt lại sinh ra năm bọc, rồi nửa tháng sau một mảnh thịt biến thành một bé gái, da trắng như bạc, mảnh thịt kia biến thành một bé trai, thân màu vàng ròng. Đạo sĩ tư duy, vì sức Từ bi, cho nên hai tay tuôn ra sữa nuôi dưỡng hai đứa bé. Sau đó đạo sĩ trao hai đứa bé cho người chăn trâu và dặn rằng: “Hai đứa bé này mai sau sẽ là vợ chồng, nên tìm cho chúng một vùng đất rộng lớn bằng phẳng để chúng sinh sống.”

Năm hai đứa bé mười sáu tuổi, người chăn trâu tìm được một khoảng đất rộng lớn bằng phẳng, ngang dọc một do-tuần xây dựng nhà cửa, cũng nhân đó mà hai trẻ hợp làm vợ chồng, sau sinh được một nam một nữ, cứ như thế mười sáu lần sinh con, người chăn trâu thấy nhiều con cháu, bèn mở rộng đất đai, lập thêm nhà cửa, tổng cộng gồm mười sáu ngôi, như thế mà ba lần mở rộng vùng đất này, cho nên gọi vùng đất này là Bác nghiêm.

Vườn cây Am-la, ngài La-thập nói: “Giống như đào mà chẳng phải đào”, xưa dịch Nại là sai ý kinh. Đã có một cô gái từ cây Am-la sinh ra, dung nhan rất diễm lệ, trên thế gian không ai sánh bằng, người nào muốn nhìn phải bỏ ba đồng tiền vàng. Người con gái Am-la thọ hiến cúng vườn và lập tịnh xá cho Đức Phật, cũng giống như khu vườn Kỳ-đà, lấy tên của người hiến cúng đặt tên vườn.

Cùng với chúng Tỳ-kheo: Đây là việc thứ sáu nói về chúng đồng nghe pháp, chúng đồng nghe pháp gồm có hai nghĩa:

1. Đại chúng vây quanh, thì đức của Phật càng tôn quý, đã tôn kính người, thì phải lãnh thọ đạo pháp ấy.
2. Thành tín, nếu chỉ có thị giả nghe, thì chưa đủ để tin, có đại chúng cùng nghe thì pháp được truyền mới được chứng thật.

Tất cả đại chúng gồm có bốn hạng:

1. Chúng ảnh hưởng đang im lặng tại hội tòa.
2. Phát giáo chúng tức là người kích phát hỏi đạo.
3. Chúng đương cơ, nghe giáo lãnh ngộ.
4. Chúng kết duyên, lợi ích ở đời vị lai.

Căn cứ theo văn nói về chúng, có thể đại khái chia làm hai: đầu tiên nói về chúng vân tập, kể đến luận về Phật thuyết kinh. Về chúng vân tập lại chia làm hai: đầu tiên nói về Thánh chúng kể đến luận về phàm chúng. Trong Thánh chúng thì đầu tiên nói Thanh văn, sau luận Bồ-tát.

Hỏi: Vì sao trước nói Thanh văn, sau mới luận đến Bồ-tát?

Đáp: Phạm luận về chúng tập hội, thì đều căn cứ theo giáo môn

hiển bày làm thứ tự; Thanh văn thì hình đầy đủ phép tắc oai nghi, tâm thì đầy đủ trí đoạn, vì có hai việc đáng quý đó nên nêu đầu tiên. Còn Bồ-tát tuy tâm đã hợp đạo nhưng hình thì không khuôn phép nhất định cho nên nêu kế tiếp. Phạm phu thì tâm và hình đều kém cho nên nêu sau cùng. Chỉ nên giải thích như thế, mà chẳng nhờ vào các cách luận biện khác. Trong đoạn nói về chúng Thanh văn nên chia làm hai văn: đầu tiên nêu tên, kế đến nói số lượng. Nói đại, luận Trí Độ ghi: “Vì tất cả các chúng đều là tối thắng, vì được các bậc đại nhân như vua trời... cung kính, vì các chướng ngại lớn đã đoạn trừ, cho nên gọi là đại.” Tỳ-kheo, là hiệu chung của người xuất gia, là tên chung của nhân quả, tùy ngôn ngữ mà phiên dịch, gồm ba nghĩa:

1. Phá ác tức là diệt trừ bảy lỗi về thân và miệng.
2. Bồ ma đoạn phiền não trong ba cõi thì khiến ác ma kinh sợ.
3. Khất sĩ xin vật thực của người thế tục để nuôi thân, xin đạo pháp của Như Lai để luyện tâm, vả lại thoái thì không sinh phiền lụy của sự tích lũy, tiến thì được công tạo phước cho chúng sinh. Có lợi ích lớn như thế, nên gọi là khất sĩ.

Hỏi: Các kinh khác đều tán thán hai chúng, vì sao kinh này không tán thán Tiểu thừa?

Đáp: Thanh văn là chúng bình thường, không có hội thì không tập chúng, vả lại không khác người, cho nên có lúc không tán thán. Bồ-tát phần nhiều có chúng mới, đức độ sâu xa, các kinh tuy có tán thán, nhưng chẳng thể cùng tận, cho nên luôn khen ngợi. Hơn nữa Thanh văn thì hình đầy đủ phép tắc oai nghi, tâm đủ trí đoạn xa gần đều biết, cho nên không cần tán thán. Bồ-tát thù tịch, thị hiện đồng như chúng sinh, trái với thường tình mà hội đạo, hiểu biết cạn mông chẳng được thông đạt, gọi là phạm phu, cho nên cần phải tán thán.

Hỏi: Nếu chỉ tán thán Bồ-tát, không tán thán Thanh văn, thì cũng nên trách Thanh văn, mà chẳng nên quở Bồ-tát chứ?

Đáp: Đại tiểu có sở đắc đều nên trách mắng, hai chúng vô y, theo lý cần phải tán dương. Nhưng rốt cuộc là trở về Đại thừa, khuyến bỏ tiểu tâm cho nên chỉ tán thán Bồ-tát.

Bồ-tát Ma-ha-tát, thứ hai là luận về chúng Bồ-tát, chia làm năm đoạn:

1. Nêu hiệu.
2. Nêu số lượng.
3. Tán thán đức.
4. Nêu tên.

### 5. Tổng kết.

Đoạn thứ nhất, Bồ-tát: Nếu gọi đủ theo âm Phạm thì phải đề là Bồ-đề Tát-đỏa Ma-ha Tát-đỏa, nhưng vì rút gọn cho nên ghi như trên. Bồ-đề là đạo tâm, Tát-đỏa là chúng sinh, nghĩa là đạo tâm chúng sinh, Ma-ha là Đại, nghĩa là Đại chúng sinh. Vì đầy đủ thật tuệ cho nên gọi là Bồ-tát, vì đầy đủ phước đức chúng sinh gọi là Ma-ha-tát. Vả lại có Bát-nhã cho nên gọi là Bồ-tát, có đại Bi nên gọi Ma-ha-tát.

Hỏi: Vì sao Thanh văn Duyên giác chỉ có một tên, còn Bồ-tát lại có hai hiệu?

Đáp: Tiểu thừa chỉ khác với phàm phu cho nên chỉ có một tên gọi, còn bậc Đại nhân thì khác với cả đạo lẫn tục, cho nên hai tên. Nói Bồ-tát là để khác với phàm phu, vì phàm phu không cầu Bồ-đề, nên chẳng gọi là Bồ-tát. Nói Ma-ha-tát là để phân biệt với Nhị thừa, vì Nhị thừa chỉ cầu đạo nhỏ, nên không có hiệu Ma-ha.

Đoạn thứ hai ba mươi hai ngàn: là nêu lên số lượng.

Đoạn thứ ba, là những bậc mà mọi người đều đã biết đã quen thuộc, đây là tán thán đức độ, gồm hai phần:

1. Lịch biệt tán thán.
2. Tổng kết.

Lịch biệt tán thán, các nhà giảng kinh lầm lẫn, gương lập giai vị, nay chỉ y theo câu văn mà giải thích nghĩa, thì có thể rõ ràng lãnh hội. “Mọi người đều đã biết rõ, đã quen thuộc”, bậc Đại sĩ thị hiện ở thế gian dùng Từ bi ban phát làm lợi ích chúng sinh, như mặt trời, mặt trăng ở trên cao, người được lợi ích, ai mà không biết rõ. Vả lại những người ở xa thì biết rõ (tri) mà không quen thuộc (thức), người ở gần thì vừa biết vừa quen biết (tri) là biết rõ đức độ bên trong, quen (thức) là quen hình dáng bên ngoài. Nghĩa biết (tri) thì sâu xa, nghĩa quen (thức) thì cạn hẹp. Luận Thành Thật ghi: “Tri pháp là Đệ nhất nghĩa đế, thức pháp là thế tục đế”.

Đại trí và bản hạnh đều thành tựu, trước là nói về sự quen biết thuộc bên ngoài, nay tán thán bản hạnh bên trong thành tựu. Đại trí tức là Nhất thiết chủng trí của Như Lai. Bản hạnh, sáu Độ, mười Địa là bản hạnh của bậc Đại trí. Ba mươi hai ngàn tức là nhân vị đã cùng tột, cho nên thành tựu bản hạnh là do sức oai thần của chư Phật kiến lập, mọi người đều biết rõ đều quen thuộc, tức là do thành tựu bản hạnh, bản hạnh được thành tựu là do oai thần của Phật kiến lập. Đầu tiên phát khởi gọi là kiến, cuối cùng thành tựu gọi là lập. Vả lại, bên ngoài được oai thần của Phật kiến lập, mà đức bên trong của Bồ-tát cũng thành lập.



Kiến lập có hai:

1. Tam kiến lập, nghĩa là một thời khiến cho đầy đủ tuệ biện tài.
2. Từ sơ phát tâm cho đến thành Phật đạo, thường hộ niệm giúp đỡ khiến cho gốc đạo thành tựu.

Hỏi: Chư Phật bình đẳng, hộ niệm cho tất cả vì sao chỉ kiến lập cho Bồ-tát?

Đáp: Ân đức của trời thì không có riêng tư, đâu chỉ đối với cây khô. Phật thì thấy tuy khắp, nhưng chẳng lập nếu không có gốc, vì hộ trì thành pháp, cho nên trên thì nói đức do Phật kiến lập, nay muốn báo ân, cho nên Đại sĩ hộ pháp, bên ngoài thì đề phòng tà nạn, trong thì khen ngợi chánh đạo, cùng với pháp làm thành trì giữ gìn chánh pháp. Vậy bên ngoài đã có công hộ pháp, bên trong có gốc giữ gìn. Đầu tiên thì lãnh thọ nơi tâm, cuối cùng thì nắm giữ chẳng mất, có thể hết tiếng hống của sư tử, danh vang khắp mười phương. Trong giữ diệu pháp tại tâm, ngoài hết tiếng hống sư tử. Phàm tâm có chấp trước, thì trước chúng sẽ sinh sợ sệt, nếu lòng không gá nương thì tuyên dương diệu đạo cao tuyệt. Đã có thể hết tiếng hống của sư tử, thì đức chấn động đến phương xa, cho nên danh vang khắp mười phương.

Hỏi: Trước đã nói “Mọi người đều biết rõ đều quen thuộc”, vì sao ở đây lại nói danh vang khắp mười phương?

Đáp: Trên chỉ là nói sự tán ngưỡng trong một nước, còn đây thì mười phương đều tán ngưỡng. Mọi người chẳng cầu thỉnh mà ngài tự đến thân cận làm cho họ được an vui. Trước là nêu tên để tán thán đức, đây là dùng đức để hiển tên. Bạn tốt thì không đợi cầu thỉnh, như mẹ hiền đến với con ngoan. Nhưng chẳng cầu thỉnh có hai nghĩa:

1. Chưa có pháp thiện, thì dụ dẫn khiến cho sinh khởi pháp thiện.
2. Quá khứ tuy đã có đạo tâm nhưng hiện tại chẳng ham thích, thì dùng phương tiện khiến cho họ phát khởi.

Đầu tiên thì dùng thiện căn để an ổn họ, cuối cùng thì dùng Phật đạo để dựng lập cho họ.

Tiếp nối làm rạng rỡ Tam bảo không để đoạn tuyệt: Chẳng cầu thỉnh là đối với hạ hóa, tiếp nối làm rạng rỡ là luận về thượng hoằng (dưới hóa độ chúng sinh, trên thì hoằng dương Phật pháp). Phẩm Minh Pháp, kinh Hoa Nghiêm ba lần giải thích ý này. Đầu tiên khiến chúng sinh phát tâm Bồ-đề, cho nên Phật bảo chẳng đoạn, vì chúng sinh tuyên thuyết mười hai thể loại kinh, cho nên Pháp bảo chẳng đoạn, rồi thọ trì tất cả oai nghi hành pháp, cho nên Tăng bảo chẳng đoạn. Kế đến nói rằng tán thán đại nguyện cho nên Phật bảo chẳng đoạn, phân biệt

diễn bày nghĩa sâu xa của mười hai nhân duyên, nên Pháp bảo chẳng đoạn, tu tập sáu phép hòa kính, nên Tăng bảo chẳng đoạn. Cuối cùng thì cho rằng gieo chủng tử Phật vào mảnh ruộng chúng sinh, sinh mầm chánh giác cho nên Phật bảo chẳng đoạn, hộ trì chánh pháp chẳng tiếc thân mạng, nên Pháp bảo chẳng đoạn, khéo léo dẫn dắt đại chúng, tâm không lo buồn, cho nên Tăng bảo chẳng đoạn. Lại giải thích rằng: Bồ-tát thuyết pháp hóa độ chúng sinh, chúng sinh được thành Phật, rồi lại giáo hóa chúng sinh, chúng sinh được hóa độ này lại thành Phật. Như thế chúng sinh chẳng cùng tận thì Tam bảo cũng chẳng dứt tuyệt.

Hàng phục ma oán, chế ngự ngoại đạo: Trên nói tiếp nối làm rạn vỡ là luận về hiển chánh, hàng phục và chế ngự là nói về phá tà. Âm Phạm gọi là Ma-la, Hán dịch là Sát giả, vì có thể làm hại tuệ mạng, cho nên gọi là oán. Nhưng ma thì có hai loại khác nhau:

1. Bốn ma.
2. Tám ma.

Bốn ma: Một là ma phiền não là nhân sinh tử; hai là thiên ma là duyên sinh tử và hai ma là ngũ ấm ma và tử ma là quả sinh tử, ma ấm là chung, ma tử là riêng. Cho nên nhân thì có trong ngoài, quả thì có chung riêng, vì thế lập bốn ma.

Tám ma là gồm bốn ma đã nêu cộng với vô Thường, vô Ngã, vô Lạc và vô Tịnh thành tám. Vì bốn loại này phá bốn đức của Phật quả nên gọi là ma. Tiểu thừa chẳng cho đó là khổ hoạn, nên chẳng nói đến. Nếu căn cứ theo giáo nghĩa Đại thừa thì bốn pháp đó được xếp vào phiền não ma. Nói hàng phục nghĩa là Tiểu thừa thấy bốn Đế thì hàng ma phiền não, vào vô dư Niết-bàn thì hàng ma tử ma ấm, dùng thần thông chú thuật chế phục thiên ma. Còn theo Đại thừa thì hàng phục nghĩa là được Vô sinh nhẫn thì hàng ma phiền não, đạt được Pháp thân thì hàng ma năm ấm, được Vô sinh nhẫn và Pháp thân, cho nên hàng ma tử, đạt được vô động Tam-muội thì hàng thiên ma. Về hàng phục tám ma, tức là nếu biết Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của Như Lai thì trừ bốn điên đảo gọi là hàng phục bốn ma, còn bốn ma như ma năm ấm... thì như trên đã giải thích.

Cát Tạng tôi cho rằng theo nghĩa mà luận thì có đủ bốn ma, tám ma, nếu theo văn thì chỉ có hàng phục thiên ma. Đức của bậc Đại sĩ vượt trên ba cõi, không ai đối địch được, hàng phục thiên ma thì thiên ma không địch nổi. Chế ngự ngoại đạo thì ngoại đạo không địch nổi. Dùng oai lực để làm cho kẻ khác kinh sợ thì gọi là hàng, dùng biện tài làm cho kẻ khác phải khuất phục thì gọi là chế. Trời người còn không địch

nổi huống gì bốn đường kia, đâu cần phải luận bàn đến.

Tất cả đều thanh tịnh, vĩnh viễn xa lìa triền và cái, hàng phục và chế ngự là thuộc về bên ngoài tối tà (phá tà), vĩnh viễn xa lìa thì thuộc về bên trong đoạn trừ sự trói buộc. Tâm có sở đắc thì ngăn che chánh quán, gọi là cái, trói buộc hành giả gọi là triền. Bạc Đại sĩ tâm không có sở y, cho nên gọi là thanh tịnh tất cả. Cái tức năm cái (năm món ngăn che), đó là tham dục, sân nhuế, thù miên, điệu hối, nghi. Triền tức mười triền (mười món trói buộc) đó là vô tầm, vô quý, phần, phú, xan, tật, thù, miên, điệu cử và hối. Tiểu thừa chỉ nói mười triền, còn luận Trí Độ nêu lên năm trăm triền, và cái cũng có vô lượng.

Tâm thường an trụ nơi vô ngại giải thoát: Trước tán thán hạnh xa lìa, còn ở đây thì khen ngợi đức hạnh. Vô ngại giải thoát tức là Bất tư nghị giải thoát nói trong kinh này. Chánh quán Bất nhị luôn hiện tiền, tức là tâm thường an trụ, rỗng rang tự tại gọi là vô ngại, sự trói buộc đã tận trừ gọi là giải thoát.

Niệm, định, tổng trì, biện tài chẳng đoạn: Đã thường hằng an trụ nơi chánh quán thì không đức nào chẳng viên mãn, niệm chẳng đoạn thì tuệ càng sáng tỏ. Định chẳng đoạn thì tâm luôn chuyên nhất, trì (giữ gìn) chẳng đoạn thì sức ghi nhớ bền vững, biện tài chẳng đoạn thì giáo hóa vô ngại. Đây đủ bốn môn này thì vạn hạnh tự tại. Gọi chung là chẳng đoạn, vì công đức của phàm phu khi đã qua thai thì mất, Nhị thừa thì chẳng phát sinh trở lại, cho nên không gọi là chẳng đoạn. Còn công đức của Bồ-tát trải qua các thân vẫn không mất, muôn kiếp càng sáng tỏ cho nên gọi là chẳng đoạn.

Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí tuệ và Sức phương tiện, tất cả đều đầy đủ: Trên đã tán thán bốn đức, ở đây thì khen ngợi mười hạnh. Các Ba-la-mật gồm hai môn là dục và ngang. Dục thì phối hợp với mười Địa, ngang thì một vị đủ mười hạnh. Sơ địa mới được chánh quán, mới lìa phàm phu vị, không còn tham trước thân mệnh và tài vật, cho nên có thể xả bỏ, vì thế phối hợp với Đàn độ (bố thí độ). Vả lại, Đàn là đầu các hạnh, Hỷ là đầu các địa vì thế hai bên phối hợp nhau. Địa thứ hai thì tâm đã lìa ác, tu mười thiện, nên phối hợp với trì giới. Địa thứ ba thì đã đạt vị tín nhẫn, có thể nhẫn nơi nhục, cho nên phối hợp với nhẫn. Địa thứ tư tu tập Đại phẩm, tinh tấn hành các hạnh, cho nên phối hợp với tinh tấn. Địa thứ năm quán bốn đế, học năm minh, không định nào chẳng phát, cho nên phối hợp với thiền định. Địa thứ sáu đã đạt thuận nhẫn vị, quán mười hai nhân duyên nên phối hợp với Bát-nhã độ. Địa thứ bảy đã đạt tức không mà hữu, nghĩa thiện xảo

đã hiểu rõ, cho nên phối hợp với phương tiện độ. Địa thứ tám đã có thể lãnh thọ các pháp môn khác từ chư Phật, phát khởi các nguyện cho nên phối hợp với nguyện độ. Địa thứ chín đã vào giai vị pháp sư, đầy đủ bốn vô ngại biện, có lực dụng mạnh mẽ đối với cảnh, cho nên địa này phối hợp với độ. Địa thứ mười thì nhân vị đã đầy đủ, nhất định vô ngại, cho nên phối hợp với trí độ. Văn kinh này ghi từ bố thí cho đến phương tiện là bảy độ, lực (sức) là độ thứ tám, đầy đủ tất cả là gồm nguyên độ và trí độ. Cho nên đầy đủ mười độ. Nếu theo ngang, thì ngay nơi một niệm chánh quán đã gồm đủ mười môn, trong đó nghĩa chẳng xan là đàn độ cho đến nghĩa quyết định chẳng nghi là trí độ. Cát Tạng tôi cho rằng ngang dọc của mười độ, nghĩa đã tự có, còn theo ý văn kinh ở đây thì chỉ có bảy pháp mà thôi. Ngài Tăng Triệu nói: “Pháp thân Đại sĩ đạt Vô sinh nhẫn, vì tâm vô vi thì đức cũng vô vi, cho nên bố thí rất ráo nơi thí mà chưa từng bố thí, trì giới rất ráo nơi giới mà chưa từng trì giới. Vì bố thí rất ráo nơi thí, cho nên chẳng chứng vô vi, mà chưa từng bố thí, nên chẳng trệ nơi hữu. Chẳng chứng vô vi, gọi là âu hòa, chẳng trệ hữu gọi là Bát-nhã. Cho nên mỗi một môn đều đầy đủ hai tuệ, gọi đó là đầy đủ tất cả, mà chẳng nên cho rằng “Đầy đủ tất cả” phối hợp với Địa thứ chín và thứ mười.

Đã đến (đãi) bậc vô sở đắc mà chẳng khởi pháp nhẫn: Ở trên nói tất cả đều đầy đủ là tán thán hạnh sâu xa, ở đây nói đạt đến (đãi) vô sở đắc là luận về giai vị cao tột. Bậc Đại sĩ sở dĩ đầy đủ các hạnh là vì đạt đến giai vị Vô sinh nhẫn, đây là nêu vị để giải thích hạnh. Đãi tức là cập, nghĩa là đến. Như nói nhân bất đãi tức là bất cập (chẳng đạt đến). Vô sở đắc tức không nương gá (vô y) không lãnh thọ (vô thọ), không chấp trước (vô trước), không trụ (vô trụ). Động niệm sinh nơi tâm, cuối cùng đều vắng lặng nên gọi là chẳng khởi; an trụ ở thật tướng chẳng hồi chẳng nghi, cho nên gọi là nhẫn.

Đã có thể tùy thuận chuyển pháp luân bất thoái: Trên tán thán tự ngộ, ở đây khen ngợi hóa tha. Vì tùy thuận thật tướng, tùy thuận cơ duyên, tùy thuận ý chỉ của Phật nên gọi là tùy thuận. Vả lại Phật là chân thật chuyển, Bồ-tát chưa đạt đến nên chỉ tùy thuận mà chuyển. Từ ta đến người gọi là chuyển. Khi đã được thì chẳng mất, gọi là bất thoái. Nhưng bất thoái có ba:

1. Vị bất thoái, nghĩa là chẳng lui sụt làm Nhị thừa, hoặc nói bảy tâm của ngoại phạm, hoặc nói bảy tâm của mười trụ.

2. Hạnh bất thoái, nghĩa là không khuynh động những hạnh đã tu tập, tức từ giai vị Địa thứ bảy trở về trước.

3. Niệm bất thoái, Bồ-tát Địa thứ tám, niệm niệm pháp lưu chuyển, tâm tâm tịch diệt.

Nay tán thán tức căn cứ vào nghĩa thứ ba niệm bất thoái. Vô sinh pháp nhân lưu chuyển cùng khắp, đầy đủ không hạn cuộc nơi một người nào, đó là nghĩa chuyển.

Thấu suốt thật tướng các pháp, biết rõ căn cơ chúng sinh. Vì thấu suốt thật tướng các pháp và biết rõ căn cơ chúng sinh, cho nên có thể chuyển pháp luân bất thoái. Vả lại trên là nói hạnh tự ngộ vô sinh, vì chúng sinh mà diễn thuyết, đó là môn nhất tướng, gọi là thật tuệ. Nay đã thấu pháp tướng biết căn cơ, đây là môn vô lượng tướng, là phương tiện tuệ.

Bao trùm đại chúng: Đã thấu pháp biết căn cơ thì biết đức hơn cả chúng sinh cho nên bao trùm cả đại chúng.

Được sức vô úy (không sợ sệt), đã có thể bao trùm đại chúng thì ở trong chúng không sinh tâm sợ sệt. Phàm sợ sệt sinh thì gọi là chẳng đủ. Bậc Đại sĩ thì không gì chẳng đủ cho nên không sợ sệt. Đại luận ghi: “Bồ-tát có bốn Vô sở úy:

1. Được Tổng trì.
2. Biết căn dục.
3. Chẳng thấy người hỏi mình thì chẳng đáp.
4. Có hỏi liền đáp, khéo giải quyết mọi nghi cho người.

Dùng công đức trí tuệ để tu tâm, tướng tốt để trang nghiêm thân, hình sắc đẹp đẽ bậc nhất: Vì đầy đủ các đức này nên sống giữa chúng không sợ sệt. Tâm dùng trí tuệ để trang nghiêm, thân dùng tướng tốt để phục sức. Trang nghiêm tâm để tiến đạo, phục sức thân để phân biệt thế tục.

Lìa bỏ các vật trang sức đẹp đẽ của thế gian. Bậc Đại sĩ tu tập tịnh nghiệp, cảm báo được thân tướng, viên mãn tốt đẹp, không cần những vật trang sức bên ngoài của thế gian. Vả lại thân Bồ-tát là tôn quý, cho nên nói là nghiêm thân, đâu thể dùng vật trang sức thế tục mà đặt ở tâm?

Danh tiếng cao xa hơn cả núi Tu-di: Vì trong có phước tuệ trang nghiêm nên bên ngoài danh tiếng cao xa. Có người cao mà chẳng xa, hoặc xa mà chẳng cao. Trên nói danh tiếng vang khắp mười phương là luận về xa, ở đây nói vượt hơn núi Tu-di là luận về cao.

Lòng tin sâu xa bền chắc như kim cang, vì thế mà đức được lập, danh được lưu truyền: Do lòng tin sâu xa bền chắc, tin có hai loại:

1. Nghe nói mà tin (văn tín), như nghe nói thuốc có thể trị được

bệnh.

2. Chứng tín, như uống thuốc bệnh lành, chứng nghiệm biết thuốc hay tốt.

Nay tán thán theo nghĩa chứng tín, các vật chẳng thể phá hoại giống như kim cương.

Pháp bảo chiếu soi cùng khắp như rưới mưa cam lồ: Lòng tin sâu dụ như kim cương, hiểu rõ dụ đồng thần bảo, giống như biển sinh ra của báu quý hiếm, phóng ra ánh sáng, mà mưa cam lồ, tức chân như ý. Pháp bảo cũng thế, hay phóng ánh sáng trí tuệ, mưa pháp cam lồ.

Các âm thanh ngôn ngữ vi diệu bậc nhất: Trên là tán thán hình và tâm, ở đây thì khen ngợi khẩu nghiệp, đâu chỉ tùy loại đồng nhau, mà là vi diệu bậc nhất.

Thâm nhập duyên khởi đoạn các tà kiến, hai bên hữu và vô, tất cả các tập khí đều không còn. Trên là tán thán đức của ba nghiệp viên mãn. Nay khen kiết tập đã tận trừ.

Hỏi: Đoạn trước đã nói vĩnh viễn xa lìa cái và triền, so với đoạn này có gì khác biệt?

Đáp: Trước nói không còn kết sử, đây nói không còn tập khí. Liễu đạt mười hai duyên khởi rốt ráo vô sinh, như bát bất... là nói về ngộ chánh đạo. Đoạn các tà kiến là tán thán hạnh lìa xa tà. Nhưng lìa tà có hai: Một là đoạn các tà kiến, đó là siêu phàm; kiến chấp hai bên hữu vô và các tập khí đều không còn, đó là siêu Thánh.

Hỏi: Đại luận ghi: “Khi là Bồ-tát thì đoạn phiền não, khi đạt quả Phật thì đoạn tập khí”, nếu nói không còn tập khí thì đâu khác gì với Phật?

Đáp: Tập khí thì có thô và tế, nay chỉ nói đoạn thô, không còn tập khí thô, cho nên nói “không còn”, còn có tập khí vi tế nhiễm ô pháp cho nên khác với Phật. Theo luận Địa Trì thì Bồ-tát Địa thứ mười đã đoạn trừ tập khí phiền não chướng, đến quả Phật trừ trí chướng thì mới rốt ráo. Kinh này nói tận trừ là căn cứ theo tập khí phiền não chướng. Luận Đại Trí Độ ghi: “Chẳng tận là căn cứ theo trí chướng chưa trừ.”

Diễn pháp Vô úy như tiếng rống của sư tử: Phạm sợ sệt sinh thì có kiết tập. Nay kiết tập bên trong đã tận trừ, cho nên ngoài tuyên thuyết không sợ sệt.

Hỏi: Trên đã nói đạt được vô sở úy, có thể rống tiếng rống của sư tử, vì sao ở đây lặp lại?

Đáp: Trước nói ở tất cả nơi đều không sợ sệt, nay chỉ nói một việc thuyết pháp không sợ sệt. Vả lại văn trước nói có thể khiến người khác

sợ sệt, đây thì nói chẳng sợ người.

Âm thanh giảng thuyết như sấm động, chánh trí lưu xuất như mưa. Đây là nói về âm thanh phát ra như sấm, tự có tuệ mà không biện luận, biện luận mà không tuệ. Đã tán thán bậc Đại sĩ thì gồm cả hai. Sấm dụ cho năm việc:

1. Mây từ trùn khắp.
2. Mưa tuệ thấm nhuần.
3. Pháp âm vang xa.
4. Làm tỉnh thức kẻ vô minh tăm tối.
5. Sinh trưởng thiện căn.

Không có hạn lượng rồi vượt quá hạn lượng: Trên đã nói đoạn các tà kiến, tán thán nhân khổ lụy đã trừ, ở đây thì luận về khả năng vượt quá hạn lượng, là nói về quả khổ lụy đã tận diệt. Hơn nữa quả báo phần đoạn trong ba cõi, gọi là có hạn lượng, còn Pháp thân Bồ-tát vào cảnh giới vô úy, thì thân chẳng thể từ hình mà biết, tâm chẳng thể dùng trí mà cầu. Cho nên nói: Vượt quá hạn lượng.

Gom nhóm các Pháp bảo, như vị thầy giỏi dẫn dắt người đi biển: Trên là tán thán đức của Pháp thân, ở đây là khen tặng thân ứng tích hóa độ chúng sinh, dẫn dắt mọi người vào biển Đại thừa, tìm cầu Pháp bảo, ắt là đạt được không khó.

Thông đạt nghĩa sâu xa vi diệu của các pháp, biết rõ nơi đến đi và tất cả tâm hành của chúng sinh: Bậc Đại sĩ, đức đã cao tột, thì tán thán không thể cùng tận. Sơ lược nêu lên hai tuệ, để tổng kết đại ý kia. Thông đạt nghĩa sâu xa vi diệu của các pháp tức thật tuệ, biết rõ nơi đến đi của chúng sinh là phương tiện tuệ. Tuy biết các pháp rất ráo không mà rõ biết tâm hành của chúng sinh, tuy rõ biết tâm hành của chúng sinh mà thường ráo không. Vì thế Bồ-tát đạt được chánh quán Bất nhị, vắng là quá khứ, lai là vị lai, tâm sở hành là hiện tại. Vả lại biết tâm hành là biết nhân, nơi đến đi là chiếu quả.

Gần đến Phật quả tối thượng vô đẳng đẳng, đầy đủ tuệ tự tại, mười Lực, Vô úy, mười tám Bất cộng. Trên tổng kết tán thán hai tuệ của Bồ-tát, nay điều được khen tặng là gần đến cực quả, cho nên nói là gần. Vô đẳng đẳng là tên của quả gần đạt đến. Chư Phật là vô đẳng (không ai bằng), chỉ có Phật mới bằng Phật, cho nên hiệu của Phật là Vô đẳng đẳng. Vả lại thật tướng thì vô đẳng, chỉ có Phật là bằng thật tướng, cho nên gọi là Vô đẳng đẳng. Nói tuệ tự tại, dưới đây là nêu lên đức của quả gần đạt đến chiếu rõ không hữu cho nên gọi là tự tại tuệ, mười Lực hàng phục thiên ma, bốn Vô úy chế ngự ngoại đạo, mười tám

pháp Bất cộng là để phân biệt với Nhị thừa. Ba khoa này là môn trọng yếu vì thế nói riêng.

Ngăn đóng tất cả các cửa ác thú, mà lại hiện sinh thân trong năm đường: Trước là tán thán việc gần đến cực quả, ở đây thì khen tặng việc tùy thuận quần sinh. Phàm Pháp thân vô sinh, mà không nơi nào chẳng sinh đến, vì vô sinh cho nên đóng kín các ngõ, vì không nơi nào chẳng sinh đến, mà lại sinh vào năm đường.

Làm bậc Đại y vương chữa trị các bệnh, tùy bệnh cho thuốc, khiến bệnh được lành: Trên là tán thán hiện sinh trong năm đường, ở đây nói về ý thọ sinh là để trị bệnh phiền não. Luận Trí Độ ghi: “Lão, bệnh, tử và tham sân si từ khi có sinh tử đến nay không ai có thể trị được, chỉ có bậc Đại sĩ biết rõ cách cứu trị.”

Vô lượng công đức được thành tựu: Từ trước đến đây là phần thứ nhất nói về lịch biệt tán thán, thì đức đã vô cùng, thuật cũng chẳng thể hết, cho nên dùng bốn môn để tổng gom tất cả mà kết luận. Vô lượng công đức là quy kết quả đức chánh báo.

Vô lượng Cõi Phật đều nghiêm tịnh: Là quy kết quả hạnh y báo viên mãn.

Người thấy nghe đều được lợi ích: Tán thán việc từ hình sắc âm thanh mà làm cho chúng sinh được lợi ích.

Các việc làm đều không uổng phí: đây là tán thán ba nghiệp làm lợi ích thế gian.

Các công đức như thế đều thành tựu viên mãn: Đây là tổng kết bốn môn tán thán riêng đã nêu ở trước.

Đoạn thứ tư: Các ngài có danh hiệu là Bồ-tát Đẳng Quán, Bồ-tát Bất Đẳng Quán, Bồ-tát Đẳng Bất Đẳng Quán: nói về tên hiệu. Ở trên tuy đã tán thán chung về đức, nhưng nay lại phải nêu tên riêng. Dùng bốn đẳng để quán xét chúng sinh nên gọi là đẳng quán. Dùng trí tuệ phân biệt các pháp thì gọi là bất đẳng quán, có đủ hai nghĩa này thì gọi là đẳng bất đẳng quán. Vả lại thật tuệ quán môn nhất tướng là đẳng quán, phương tiện tuệ quán môn sai biệt, gọi là bất đẳng quán, đầy đủ hai nghĩa này thì gọi là đẳng bất đẳng quán.

Bồ-tát Định Tự Tại Vương: Nghĩa là đối với các định thì nhập, trụ, xuất đều tự tại.

Bồ-tát Pháp Tự Tại Vương: Dùng môn trí tuệ tự tại thuyết pháp.

Bồ-tát Pháp Tướng: Công đức pháp tướng hiện nơi thân.

Bồ-tát Quang Tướng: Tướng ánh sáng hiện nơi thân.

Bồ-tát Quang Nghiêm: Dùng ánh sáng trang nghiêm thân.



Bồ-tát Đại Nghiêm, Bồ-tát Bảo Tích: Tích tụ kho báu trí tuệ.

Bồ-tát Biện Tích: Tích tụ bốn biện.

Bồ-tát Bảo Thủ: Từ tay lưu xuất vô lượng của báu.

Bồ-tát Bảo Ấn Thủ: Tay có bảo ấn. Vả lại giải ấn gọi là tướng. Tay có tướng lưu xuất ra vật báu.

Bồ-tát Thường Cử Thủ: Trên thì chỉ bày Niết-bàn khiến chúng sinh ưa thích.

Bồ-tát Thường Hạ Thủ: Dưới thì chỉ rõ sinh tử khổ lụy, khiến chúng sinh chán ghét.

Bồ-tát Thường Thảm: Khổ luân của chúng sinh hằng chuyển, bậc Đại sĩ thường khởi đại Bi thương xót.

Bồ-tát Hỷ Căn: Từ thật tướng sinh hỷ.

Bồ-tát Hỷ Vương: Hỷ có hai loại:

1. Bất tịnh.

2. Thanh tịnh.

Ở đây là thanh tịnh hỷ, cho nên gọi là vương.

Bồ-tát Biện Âm: Căn cứ theo ngôn từ biện trong bốn biện mà có tên.

Bồ-tát Hư Không Tạng: Kho tàng thật tướng tuệ rộng lớn như hư không.

Bồ-tát Chấp Bảo Cự: Cầm đuốc báu trí tuệ, phá trừ tăm tối cho chúng sinh.

Bồ-tát Bảo Đồng: Dững mãnh nơi đức báu, cũng đạt được báu, cho nên có thể đồng mãnh.

Bồ-tát Bảo Kiến: dùng tuệ báu quán kiến các pháp.

Bồ-tát Đế Vông: Huyền thuật giống như lưới của Đế Thích. Vị Đại sĩ này thần biến tự tại, giống như huyền hóa, cho nên mượn đế vông để đặt tên.

Bồ-tát Minh Vông: Tay cầm màng lưới phóng ánh sáng.

Bồ-tát Vô Duyên Quán: Khi quán thật tướng, trong ngoài đều thâm hợp, duyên quán đều tịch.

Bồ-tát Tuệ Tích: Tích tụ trí tuệ. Bảo Thắng Bồ-tát: Công đức báu vật hơn cả thế gian.

Bồ-tát Thiên Vương: Thiên có bốn loại:

1. Giả danh thiên, tức là vua của người.

2. Sinh thiên, tức là Tứ thiên vương cho đến Phi tưởng thiên.

3. Tịnh thiên tức là các bậc Hiền thánh khác.

4. Đệ nhất nghĩa thiên tức là Bồ-tát Thập địa.

Nay chính là đề cập đến nghĩa thứ tư cho nên nói Thiên vương.

Bồ-tát Hoại Ma: Phá hoại ma đạo.

Bồ-tát Lôi Điện Đắc: Nhờ ánh sáng của điện mà được ngộ đạo. Đây là từ sự việc mà đặt tên.

Bồ-tát Tự Tại Vương, Bồ-tát Công Đức Tướng Nghiêm, Bồ-tát Sư Tử Hồng: Nghĩa của ba vị Bồ-tát này có thể hiểu được.

Bồ-tát Lôi Âm, Bồ-tát Sơn Tướng Kích Âm: Hai vị này dùng đại pháp âm để tiêu diệt những sự căng cứng, âm thanh chấn động rền vang như hai núi va chạm nhau, như hai luồng sét gặp nhau.

Bồ-tát Hương Tượng: Tức hương tượng xanh, thân phát ra hương thơm, thân Bồ-tát phát ra hương thơm cũng như thế.

Bồ-tát Bạch Hương Tượng: Loại hương tượng trắng có mùi hương thơm vi diệu, thân của Bồ-tát cũng như thế.

Bồ-tát Thường Tinh Tấn: Trước sau không thoái chuyển.

Bồ-tát Bất Hưu Tức: Vị Bồ-tát nêu trên thì từ đức đặt tên, vị này thì từ hạnh xa lìa lỗi lầm mà đặt tên.

Bồ-tát Diệu Sinh: Lúc còn sinh tiền có điềm lành kỳ diệu.

Bồ-tát Hoa Nghiêm: Dùng sức Tam-muội hiện ra các loại hoa đầy khắp hư không để trang nghiêm.

Bồ-tát Quán Thế Âm: Vị Bồ-tát này gồm bốn tên hiệu:

1. Vì quán khẩu nghiệp của chúng sinh để làm cho họ được giải thoát, nên gọi là Quán Thế Âm.

2. Quán thân nghiệp nên gọi là Quán Thế Âm.

3. Quán ý nghiệp nên gọi là Quán Thế Ý.

4. Quán tự tại, quán xét cả ba nghiệp.

Bồ-tát Đắc Đại Thế: Có đại thế lực, dùng đại thần lực bay đến khắp mười phương, cõi nước ngài bay đến, khởi lên sáu loại chấn động, đường ác diệt tận.

Bồ-tát Phạm Võng: Phạm tức bốn Phạm hạnh, võng nghĩa là nhiều.

Bồ-tát Bảo Trượng: Nương vào gậy pháp bảo cho nên gọi là Bảo trượng.

Bồ-tát Vô Thắng, Bồ-tát Nghiêm Sĩ, Bồ-tát Kim Kế: Vàng Diêm-phù-đàn trang nghiêm trên búi tóc.

Bồ-tát Châu Kế: Bảo châu Như ý trong búi tóc, thấy mười phương thế giới và hành nghiệp của tất cả chúng sinh cùng các nhân duyên quả báo.

Bồ-tát Di-lặc, Hán dịch là Từ, là họ, tự là A-dật-đa, ngài là con

của một vị Bà-la-môn ở Nam Thiên Trúc.

Bồ-tát Pháp Vương Tử Văn-thù-sư-lợi, Hán dịch là Diệu Đức. Ngài La-thập nói: “Vì kể từ nhỏ đến lớn cho nên hai vị này nêu sau cùng.” Lại nói: “Hai vị này ở phương này thì lớn, ở phương khác thì nhỏ, nên cũng nêu lên sau.” Cát Tạng tôi cho rằng vì có ba mươi hai ngàn vị, không thể kể hết, cho nên chỉ nêu hai vị mà gồm thấu tất cả. Bồ-tát Di-lặc là bậc Đại sĩ ở cõi này, ngài Văn-thù là Bồ-tát ở phương kia. Ngài Di-lặc sẽ thành chánh giác, Bồ-tát Văn-thù thì đã từng làm Phật. Ngài Di-lặc thọ quả vị Phật, Bồ-tát Văn-thù thì không thọ quả vị Phật cho nên gọi là Vương tử. Ba đôi giải thích này gồm thấu tất cả.

Đoạn thứ năm: Tất cả có ba mươi hai ngàn vị Bồ-tát như thế: Đây là tổng kết.

Lại có một vị Thi Khí Phạm Thiên vương từ bốn thiên hạ khác đến trụ xứ của Phật để nghe pháp: Từ trước đến đây là nói về chúng Thánh, từ đây về sau là thuật về chúng phàm. Chúng Thánh có hai là chúng Thanh văn và chúng Bồ-tát; chúng phàm cũng có hai, đầu tiên là nêu lên chúng ẩn, kế đến nêu chúng hiển. Phạm, Trung quốc phiên là Tịnh, tức là tầng trời thứ nhất ở cõi Sắc. Thi-khí, Hán dịch là Đảnh kế, hoặc là Hỏa. Cát Tạng thì cho rằng vì trên đảnh sáng như lửa, hoặc ánh sáng trên đảnh tụ như búi tóc, nghĩa gồm cả hai, cho nên người dịch phiên chung. Kinh Pháp Hoa ghi: “Phạm Thiên vương chủ tam thiên đại thiên thế giới tên là Thi-khí”, thế thì biết chỉ là một vị trời, nhưng nói một vị là từ bốn thiên hạ khác đến. Ngài Tăng Triệu ghi: “Hoặc từ cõi Phật phương khác đến.”

Lại có mười hai ngàn Đế Thích từ bốn thiên hạ khác cũng đến hội tòa: Phạm là đầu cõi Sắc, Thích là đầu cõi Dục. Vả lại, Phạm thì trụ trên hư không, Thích thì nương ở mặt đất. Phạm thì đạt A-na-hàm, Thích thì chứng Tu-đà-hoàn, từ hơn kém mà phân chia thứ tự.

Cùng với các trời có oai lực lớn và Rồng, Thần, Dạ-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la... thấy đều đến tập hội. Trên là nói về hai trời, đây là nói về tám bộ. Oai lực lớn là những vị trời khác ngoài Phạm thiên và Đế Thích. Rồng gồm có hai loại:

1. Loại trụ trên hư không.
2. Loại trụ trên đất.

Rồng là súc sinh, căn cứ theo đạo thì không bằng quỷ thần. Rồng được xếp kế sau trời là do:

1. Thế lực quả báo rất lớn. Tất cả có năm loại chẳng thể nghĩ bàn, trong đó sức của rồng là một.

2. Phạm vương là chủ thỉnh của một ngàn vị Phật, vua rồng giữ gìn kinh tạng của một ngàn vị Phật.

3. Rồng nổi mây làm mưa, điều hòa âm dương, lợi ích thế gian, vì thế mà rồng được xếp sau trời.

Thần, ngài La-thập ghi: “Chịu quả báo thiện ác lẫn lộn, giống trời người mà chẳng phải trời người.

Dạ-xoa, Trung Quốc gọi là Khinh tiệp (nhanh nhọn), quý nhân. Gồm ba loại:

1. Sống ở mặt đất.
2. Trụ trên hư không.
3. Trụ ở cõi trời.

Khi Đức Phật chuyển pháp luân lần đầu tiên thì loại Dạ-xoa ở mặt đất tuyên cáo, Dạ-xoa trụ hư không nghe được lại tiếp tục tuyên cáo, Dạ-xoa ở cõi trời nghe được, cứ chuyển tiếp như thế cho đến Phạm thế, vì vậy có ba hạng này. Loại đầu tiên chỉ bố thí các vật khác, cho nên không thể bay được, loại thứ hai đã bố thí trâu, xe cho nên có thể bay trên hư không, loại thứ ba do tu nhân chuyển thành tốt nên cùng trụ với chư Thiên, giữ gìn thành trì cung điện.

Càn-thát-bà, Hán dịch là Hương ẩm, nghĩa là dùng mùi hương làm thức ăn và thân phát ra mùi hương. Là loại nhạc thần của cõi trời, trụ tại Hương sơn. Khi chư Thiên có tâm niệm cần nghe nhạc, thì thân vị thần hiện tướng khác lạ, liền bay lên hư không mà tấu nhạc.

A-tu-la, Hán dịch là Vô tửu thần. Gồm có hai thuyết:

1. Ở quá khứ giữ giới không uống rượu nên nay cảm báo làm vị thần này.

2. Hiện đời hái hoa ủ với nước biển để làm rượu, nhưng không thành rượu, mà biến lại thành đắng và mặn cho nên có tên là Vô tửu. Tỳ-bà-sa phiên A-tu-la là Bất đoan chánh, thần nam thì xấu mà thần nữ thì rất đẹp.

Ca-lâu-la, Hán dịch là Kim sí điểu, phượng hoàng, có bốn loại sinh, ăn bốn loại sinh của loại rồng. Kim sí điểu loại noãn sinh chỉ ăn loại rồng noãn sinh, loại kim sí điểu thai sinh ăn hai loại sinh của rồng, kim sí điểu thấp sinh ăn ba loại sinh của rồng, chẳng thể ăn loại rồng hóa sinh, kim sí điểu hóa sinh có thể ăn bốn loại sinh của rồng.

Khẩn-na-la, Hán dịch là Nghi thần, đầu có một sừng, mặt giống người, vì thế người thấy sinh nghi có phải là người hay không do đó mà gọi là Nghi thần, cũng là một loại nhạc thần của chư Thiên, xét về thứ tự cao thấp với Càn-thát-bà thì thần này kém hơn Càn-thát-bà.

Ma-hầu-la-già, Hán dịch là Địa long, Đại mãng xà, Phúc hành. Tám bộ này đều biến thành hình người đến hội tòa nghe pháp. Các vị Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di đều đến hội tòa:

Trên là nói về chúng ẩn, ở đây là nói về chúng hiển. Tỳ-kheo là khát sĩ, ni dịch là nữ. Ưu-bà-tắc dịch là Thanh tín sĩ, Ưu-bà-di dịch là Thanh tín nữ. Ni và di tuy khác nhưng đồng dịch là nữ, nhưng muốn phân biệt đạo và tục khác nhau, cho nên các nhà dịch kinh nêu lên hai từ.

Lúc bấy giờ, Đức Phật liền thuyết pháp cho vô lượng chúng sinh đang cung kính vây quanh nghe: Trên là phần một nói về các chúng vân tập, ở đây là phần thứ hai nói về Đức Phật thuyết pháp cho đại chúng nghe. Văn kinh này có ba câu là pháp thí và hợp.

Hỏi: Vì sao lại nói là Phật thuyết pháp?

Đáp: Phật và Tịnh Danh, hai tâm chiếu soi nhau, Tịnh Danh thì hiện bệnh ở phương trượng, Như Lai thì thuyết pháp ở Am viên, vì Tịnh Danh mà tập hội đại chúng, sau đó mới sai người đến an ủi.

Hỏi: Thuyết pháp gì?

Đáp: Tương truyền rằng thuyết kinh Phổ Tập.

Ví như Tu-di sơn vương biểu hiện nơi biển lớn: Đây là câu thứ hai nói thí dụ để tán thán Phật. Tu-di sơn là Diệu cao sơn, cũng gọi là An minh sơn, phát nguyên ra dòng sông dài ba trăm ba mươi sáu vạn (3360000) dặm, chảy vào biển cũng như thế.

Đức Phật ngồi trên tòa sư tử được trang nghiêm bằng các báu vật, oai đức bao trùm cả đại chúng: Đây là phần thứ ba là hợp và thí để tán thán Phật.

